TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2024/DS-ST
Ngày: 24/7/2024.
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Đăng Khoa.

2. Bà Nguyễn Thị Trúc Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ấm – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2024/TLST-DS ngày 05 tháng 02 năm 2024 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105a/2024/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 144a/2024/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Ngọc T, sinh năm 1970; Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1974.

Địa chỉ: A, khu phố B, phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Nhật H, sinh năm 1992; bà Lê Thị Kim P1, sinh năm 1998(có mặt).

Địa chỉ: D, Trương Vĩnh K, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Phạm Hoàng L, sinh năm 1991; Bà Đặng Thị Hồng T1, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: 07PX, khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; bản tự khai và các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án; những lời trình bày tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Ngọc T và bà Nguyễn Thị P là bà Lê Thị Kim P1 trình bày: Do quen biết nên vợ chồng ông Lê Ngọc T và bà Nguyễn Thị P nhiều lần cho vợ chồng ông Phạm Hoàng L và bà Đặng Thị Hồng T1 vay tiền để làm ăn. Cụ thể:

- Ngày 28/10/2022, vợ chồng ông T cho bà T1 và ông L vay số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), thời hạn vay là 03 tháng (kể từ ngày 28/10/2022 đến ngày 28/01/2023) với phương thức thanh toán nợ gốc một lần khi hết hạn hợp đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 20%/năm (tức 1,66%/tháng), tiền lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng. Hợp đồng vay được công chứng tại tại Văn phòng C, địa chỉ: Số G, đường N, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre, số công chứng: 8585, quyển số 01/2022TP/CC-SCC-HĐGD.

- Cùng ngày 28/10/2022, vợ chồng ông T cho bà T1 và ông L vay số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), thời hạn vay là 06 tháng (kể từ ngày

28/10/2022 đến ngày 28/4/2023) với phương thức thanh toán nợ gốc một lần khi hết hạn hợp đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 20%/năm (tức 1,66%/tháng), tiền lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng. Hợp đồng vay được công chứng tại tại Văn phòng C, địa chỉ: Số G, đường N, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre, số công chứng: 8586, quyển số 01/2022TP/CC-SCC-HĐGD. Cùng ngày, ông T và bà P đã giao tiền cho bà T1 và ông L bằng tiền mặt. Do tại Điều 2 của hợp đồng vay tiền đã ghi nhận việc vợ chồng ông Tâm g cho vợ chồng ông L đủ số tiền vay nêu trên vào ngày ký hợp đồng vay tiền nên 02 bên không lập biên bản giao nhận tiền.

- Hết thời hạn vay, bà T1 và ông L không trả tiền gốc theo thỏa thuận ban đầu. Hàng tháng, ông L và bà T1 cũng không thanh toán lãi cho ông T và bà P. Dù nhiều lần liên hệ nhưng bà T1 và ông L không trả tiền làm ảnh hưởng đến quyền lợi của vợ chồng ông T. Do đó, ông Lê Ngọc T và bà Nguyễn Thị P khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên buộc bà Đặng Thị Hồng T1 và ông Phạm Hoàng L có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông T số tiền đã vay và lãi suất phát sinh tạm tính đến ngày 10/01/2024, với tổng số tiền tạm tính là: 1.320.380.000 đồng (một tỷ ba trăm hai mươi triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng). Trong đó tiền gốc là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), lãi suất trong hạn là: 74.700.000 đồng (bảy mươi bốn triệu bảy trăm nghìn đồng), lãi suất quá hạn là: 245.680.000 đồng (hai trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

- Tại phiên tòa, ông T và bà P thay đổi yêu cầu tính lãi, cụ thể: yêu cầu Tòa án tuyên buộc Đặng Thị Hồng T1 và ông Phạm Hoàng L có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông T số tiền đã vay và lãi suất phát sinh tính từ ngày 28/10/2022 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử (ngày 24/7/2024) theo mức lãi suất là 0,83%/tháng (thời gian là 20 tháng 27 ngày), cụ thể: [(1.000.000.000 đồng x 0,83% x 20 tháng) + (1.000.000.000 đồng x 0,83% x (27/30)] = 173.470.000 đồng (một trăm bảy mươi ba triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng). Tổng số tiền ông Lê Ngọc T và bà Nguyễn

Thị P yêu cầu bà Đặng Thị Hồng T1 và ông Phạm Hoàng L liên đới trả là 1.173.470.000 đồng (tính đến ngày 24/7/2024).

Bị đơn ông Phạm Hoàng L và bà Đặng Thị Hồng Thanh vắng m trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn tuân thủ đúng quy định pháp luật, bị đơn không tuân thủ đúng quy định của pháp luật về tham gia tố tụng.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Ngọc T và bà Nguyễn Thị P; buộc ông Phạm Hoàng L và bà Đặng Thị Hồng T1 liên đới trả cho ông T, bà P số tiền vay (tính đến ngày 24/7/2024) tổng cộng là 1.173.470.000 đồng (trong đó: tiền gốc là 1.000.000.000 đồng, tiền lãi là 173.470.000 đồng). Tuyên án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Phạm Hoàng L và bà Đặng Thị Hồng T1 là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng ông L và bà Thanh vắng m nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông L và bà T1 theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

[2] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Căn cứ vào chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là 02 hợp đồng vay tiền cùng đề ngày 28/10/2022. Theo hợp đồng vay tiền ngày 28/10/2022 thứ nhất có nội dung: ông Lê Ngọc T và vợ là bà Nguyễn Thị P cho ông Phạm Hoàng L và vợ là bà Đặng Thị Hồng T1 vay số tiền 500.000.000 đồng; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất theo quy định; bên B (bên vay) đã nhận đủ số tiền vay nêu trên vào ngày ký hợp đồng vay tiền này; Hợp đồng có chữ ký và chữ viết của bên vay là ông Phạm Hoàng L, bà Đặng Thị Hồng T1 và được công chứng vào ngày 28/10/2022 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T2, số công chứng 8585 quyển số 1/2022. Theo hợp đồng vay tiền ngày 28/10/2022 thứ hai có nội dung: ông Lê Ngọc T và vợ là bà Nguyễn Thị P cho ông Phạm Hoàng L và vợ là bà Đặng Thị Hồng T1 vay số tiền 500.000.000 đồng; thời hạn vay 06 tháng; lãi suất theo quy định; bên B (bên vay) đã nhận đủ số tiền vay nêu trên vào ngày ký hợp đồng vay tiền này; Hợp đồng có chữ ký và chữ viết của bên vay là ông Phạm Hoàng L, bà Đặng Thị Hồng T1 và được công chứng vào ngày 28/10/2022 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T2, số công chứng 8586 quyển số 1/2022.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ: thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho phía bị đơn là ông Phạm Hoàng L, bà Đặng Thị Hồng T1, tuy nhiên ông L và bà T1 vẫn vắng mặt không lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án, đồng thời không có giao nộp cho Toà án văn bản ghi ý kiến của ông L và bà T1 đối với yêu cầu của nguyên đơn ông T và bà P, cũng như không có giao nộp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để phản đối yêu cầu của nguyên đơn ông T và bà P đưa ra. Do đó, căn cứ vào Điều 91 và 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, Hội đồng xét xử xét thấy: có đủ căn cứ xác định ông L và bà T1 đã vay tiền của ông T và bà P số tiền vay theo hợp đồng vay tiền ngày 28/10/2022 thứ nhất là 500.000.000 đồng và theo hợp đồng vay tiền ngày 28/10/2022 thứ hai là 500.000.000 đồng. Xét thấy, bản thân ông L và bà T1 là bên vay đã tham gia giao dịch về vay tiền với ông T và bà P nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền vay của mình là vi phạm hợp đồng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T và bà P, do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và bà P, buộc ông L và bà T1 phải hoàn trả cho ông T và bà P số tiền vay tổng cộng là 1.000.000.000 đồng vốn gốc là phù hợp với quy định tại Điều 463 và 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.3] Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: yêu cầu tính lãi từ ngày 28/10/2022 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (ngày 24/7/2024) theo mức lãi suất là 0,83%/tháng (tương đương 10%/năm), thời gian tính lãi là 20 tháng 27 ngày. Hội đồng xét xử xét thấy: yêu cầu này của ông T và bà P là có căn cứ để chấp nhận, bởi lẽ: có căn cứ xác định từ ngày 28/10/2022 cho đến nay (ngày 24/7/2024) ông L và bà T1 vẫn chưa thực hiện được nghĩa vụ về việc trả số tiền vay cũng như trả tiền lãi

cho ông T và bà P. Vì vậy, buộc ông L và bà T1 phải có nghĩa vụ trả lãi trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp theo quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Theo yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu tính lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng là phù hợp nên số tiền lãi được tính cụ thể như sau: (1.000.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 20 tháng) + (1.000.000.000 đồng x 0,83%/tháng x (27/30 ngày)) = 173.470.000 đồng. Tổng cộng số tiền vốn gốc và lãi mà ông L và bà T1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông T và bà P là 1.173.470.000 đồng.

[3] Xét thấy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do yêu cầu khởi kiện của ông T, bà P được chấp nhận nên buộc ông L, bà T1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: (36.000.000 đồng + 3% x 373.470.000 đồng) = 47.204.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Ngọc T và bà Nguyễn Thị P.

Buộc ông Phạm Hoàng L và bà Đặng Thị Hồng T1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Lê Ngọc T và bà Nguyễn Thị P số tiền vay tổng cộng là 1.173.470.000 đồng (trong đó: tiền vốn gốc là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi là 173.470.000 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: buộc ông Phạm Hoàng L và bà Đặng Thị Hồng T1 phải liên đới chịu số tiền là 47.204.000 đồng.

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre hoàn trả lại cho ông Lê Ngọc T và bà Nguyễn Thị P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.806.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001050 ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Ông Lê Ngọc T và bà Nguyễn Thị P được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với ông Phạm Hoàng L và bà Đặng Thị Hồng Thanh vắng m tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND TP Bến Tre;
- Chi cục THADS TP Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Ngọc Đạt